

Hà Nội, ngày 2 tháng 3 năm 2021

Số: 57 /HVCSPT-TCHC

Kính gửi: Các đơn vị thuộc Học viện

Thực hiện Kế hoạch số 162/KH-BKHĐT ngày 05/3/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện việc kê khai, công khai bản kê khai tài sản, thu nhập lần đầu của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Học viện đã lập danh sách người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập lần đầu do Học viện quản lý theo phân cấp của Bộ, đã gửi Thanh tra Bộ để báo cáo và đã gửi các đơn vị (văn bản số 42/HVCSPT-TCHC ngày 09/3/2021).

Triển khai việc kê khai tài sản lần đầu, Phòng Tổ chức – Hành chính đề nghị:

- Các đơn vị thông báo đến người có nghĩa vụ kê khai của đơn vị (văn bản số 42/HVCSPT-TCHC nêu trên để thực hiện kê khai tài sản, thu nhập lần đầu).
- Mỗi cá nhân kê khai 02 bản (mẫu bản kê khai gửi kèm theo). Đề nghị người có nghĩa vụ kê khai đọc kỹ hướng dẫn kê khai để kê khai đúng yêu cầu.
- Hoàn thành bản kê khai và gửi về Phòng Tổ chức – Hành chính trước ngày 26 tháng 3 năm 2021 để thực hiện việc công khai và gửi Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập theo quy định.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề chưa rõ, đề nghị trao đổi trực tiếp với Phòng Tổ chức – Hành chính để được hướng dẫn.

Phòng Tổ chức – Hành chính gửi kèm theo:

- Kế hoạch số 162/KH-BKHĐT ngày 05/3/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (bản đủ kèm phụ lục);
- Mẫu bản kê khai tài sản, thu nhập lần đầu và hướng dẫn việc kê khai để thực hiện việc kê khai (Phụ lục I Nghị định số 130/NĐ-CP).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc (để báo cáo);
- Lưu TCHC.

TL. GIÁM ĐỐC
KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
TỔ CHỨC – HÀNH CHÍNH



Nguyễn Thị Thu Huyền

P.TC-HC triển khai 9.3/21

Người ký: BỘ KẾ HOẠCH VÀ
ĐẦU TƯ
Email: bkhd@mpi.gov.vn
Cơ quan: BỘ KẾ HOẠCH VÀ
ĐẦU TƯ
Thời gian ký: 05.03.2021
17:19:48 +07:00

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 162 /KH-BKHĐT-TTtr

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2021

KẾ HOẠCH

Thực hiện việc kê khai, công khai bản kê khai tài sản, thu nhập lần đầu của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư



Căn cứ Luật phòng, chống tham nhũng số 36/2018/QH14 (gọi tắt là Luật PCTN), Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị (gọi tắt là Nghị định số 130/2020/NĐ-CP), hướng dẫn của Thanh tra Chính phủ tại Văn bản số 252/TTCP-C.IV ngày 19/02/2021 và quy định về việc phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức hành chính, sự nghiệp Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Quyết định số 676/QĐ-BKH ngày 25/5/2009; Quyết định số 1088/QĐ-BKHĐT ngày 03/7/2020), Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Kế hoạch thực hiện việc kê khai, công khai bản kê khai tài sản, thu nhập lần đầu của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc Bộ như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Triển khai thực hiện việc kê khai, công khai bản kê khai tài sản, thu nhập lần đầu theo đúng quy định của Luật PCTN, Nghị định số 130/2020/NĐ-CP và hướng dẫn của Thanh tra Chính phủ.

Tổ chức việc kê khai, công khai bản kê khai đảm bảo nghiêm túc, thống nhất góp phần tích cực vào việc kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Bộ.

2. Yêu cầu

Tất cả các công chức, viên chức thuộc diện phải kê khai tài sản, thu nhập đều phải thực hiện việc kê khai; việc kê khai của người có chức vụ quyền hạn trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc Bộ phải được thực hiện một cách nghiêm túc, đầy đủ, chính xác, đúng thời hạn theo quy định.

Việc công khai bản kê khai được thực hiện nghiêm túc, đúng quy định.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN VIỆC KÊ KHAI, CÔNG KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP

1. Lập danh sách người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập và thực hiện việc kê khai

1.1. Lập và gửi danh sách đối tượng có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập lần đầu

a) Các đơn vị được phân cấp quản lý cán bộ trực thuộc các đơn vị trực thuộc

Bộ (danh sách tại Phụ lục 1 kèm theo) có trách nhiệm lập danh sách người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập quy định tại Điều 34 Luật PCTN (gọi tắt là người có nghĩa vụ kê khai) do đơn vị quản lý, sử dụng trực tiếp theo phân cấp quản lý cán bộ và gửi cơ quan, đơn vị quản lý cấp trên trực tiếp.

b) Các đơn vị trực thuộc Bộ được phân cấp quản lý cán bộ (danh sách tại Phụ lục 2 kèm theo) có trách nhiệm:

- Lập danh sách người có nghĩa vụ kê khai do đơn vị quản lý, sử dụng trực tiếp theo phân cấp quản lý cán bộ của Bộ;

- Gửi danh sách người có nghĩa vụ kê khai do đơn vị trực tiếp quản lý và danh sách người có nghĩa vụ kê khai thuộc các đơn vị trực thuộc về Bộ (Thanh tra Bộ).

c) Vụ Tổ chức cán bộ có trách nhiệm lập và trình Bộ trưởng danh sách người có nghĩa vụ kê khai thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của Bộ trưởng theo phân cấp quản lý cán bộ của Bộ.

1.2. Thực hiện việc kê khai

a) Sau khi ban hành danh sách người có nghĩa vụ kê khai lần đầu, đơn vị lập danh sách có trách nhiệm gửi cho người có nghĩa vụ kê khai Mẫu Bản kê khai quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 130/2020/NĐ-CP để thực hiện việc kê khai.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Mẫu Bản kê khai người có nghĩa vụ kê khai có trách nhiệm thực hiện việc kê khai và gửi 02 Bản kê khai của mình cho cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng trực tiếp hoặc cho Vụ Tổ chức cán bộ đối với trường hợp thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của Bộ trưởng để quản lý theo quy định.

2. Tiếp nhận, quản lý, bàn giao bản kê khai

2.1. Tiếp nhận, kiểm tra bản kê khai

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận bản kê khai, Vụ Tổ chức cán bộ, các đơn vị trực thuộc Bộ được phân cấp quản lý cán bộ và các đơn vị trực thuộc các đơn vị trực thuộc Bộ được phân cấp quản lý cán bộ phải kiểm tra lại bản kê khai. Nếu thấy việc kê khai chưa đúng mẫu quy định thì yêu cầu kê khai lại.

Thời hạn kê khai lại tối đa là 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu.

2.2. Lập sổ theo dõi kê khai, giao, nhận và lưu bản kê khai

a) Vụ Tổ chức cán bộ, các đơn vị được phân cấp quản lý cán bộ có trách nhiệm lập sổ theo dõi kê khai, giao, nhận bản kê khai.

b) Sau khi tiếp nhận bản kê khai đúng mẫu, Vụ Tổ chức cán bộ, các đơn vị được phân cấp quản lý cán bộ có trách nhiệm lưu, quản lý và bàn giao bản kê khai theo đúng quy định.

3. Công khai bản kê khai tài sản, thu nhập

a) Căn cứ vào tình hình thực tế tại đơn vị, các đơn vị được phân cấp quản lý cán bộ quyết định hình thức thực hiện công khai bản kê khai đảm bảo việc công khai bản kê khai của người có người có nghĩa vụ kê khai do mình quản lý theo đúng quy định.

Vụ Tổ chức cán bộ trình Bộ trưởng hình thức thực hiện công khai bản kê khai của người có nghĩa vụ kê khai do Bộ trưởng trực tiếp quản lý theo đúng quy định.

b) Hình thức và việc tổ chức công khai bản kê khai thực hiện theo hướng dẫn tại điểm a, c, d khoản 1 và khoản 4 Điều 11 Nghị định số 130/2020/NĐ-CP.

4. Bàn giao bản kê khai cho cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập

a) Các đơn vị được phân cấp quản lý cán bộ trực thuộc các đơn vị trực thuộc Bộ có trách nhiệm bàn giao 01 bản kê khai của người có nghĩa vụ kê khai thuộc đối tượng kê khai hàng năm quy định tại Điều 10 Nghị định số 130/2020/NĐ-CP (gọi tắt là người có nghĩa vụ kê khai hàng năm) do đơn vị được phân cấp quản lý cho cơ quan, đơn vị quản lý cấp trên trực tiếp để tổng hợp gửi Bộ (Danh sách đối tượng có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập hàng năm của Bộ tại Phụ lục 3 kèm theo).

b) Các đơn vị trực thuộc Bộ được phân cấp quản lý cán bộ có trách nhiệm:

- Bàn giao 01 bản kê khai của người có nghĩa vụ kê khai hàng năm do đơn vị trực tiếp quản lý và của đơn vị trực thuộc có hệ số chức vụ dưới 0,9 cho Bộ (Thanh tra Bộ) để theo dõi, quản lý, xây dựng Kế hoạch xác minh.

- Bàn giao 01 bản kê khai của người có nghĩa vụ kê khai hàng năm do đơn vị trực tiếp quản lý và của đơn vị trực thuộc có hệ số chức vụ từ 0,9 trở lên cho Bộ (Vụ Tổ chức cán bộ) để gửi Thanh tra Chính phủ theo quy định.

c) Vụ Tổ chức cán bộ có trách nhiệm:

- Bàn giao 01 bản kê khai của người có nghĩa vụ kê khai hàng năm do Bộ trưởng trực tiếp quản lý và của các đơn vị trực thuộc Bộ được phân cấp quản lý cán bộ có hệ số chức vụ dưới 0,9 cho Bộ (Thanh tra Bộ) để theo dõi, quản lý, xây dựng Kế hoạch xác minh.

- Bàn giao 01 bản kê khai của người có nghĩa vụ kê khai hàng năm do Bộ trưởng quản lý và của các đơn vị trực thuộc Bộ được phân cấp quản lý cán bộ có hệ số chức vụ từ 0,9 trở lên cho Thanh tra Chính phủ theo quy định.

5. Thời gian thực hiện

5.1. Thời hạn lập danh sách, gửi mẫu bản kê khai cho người có nghĩa vụ kê khai

- Các đơn vị được phân cấp quản lý cán bộ trực thuộc các đơn vị trực thuộc Bộ gửi danh sách người có nghĩa vụ kê khai trực thuộc đơn vị về đơn vị quản lý cấp trên trực tiếp trước ngày 12/3/2021.

- Các đơn vị trực thuộc Bộ được phân cấp quản lý cán bộ hoàn thành việc lập danh sách người có nghĩa vụ kê khai trước ngày 15/3/2021.

- Vụ Tổ chức cán bộ hoàn thành việc lập danh sách người có nghĩa vụ kê khai trước ngày 15/3/2021.

- Việc gửi mẫu bản kê khai cho người có nghĩa vụ kê khai hoàn thành trước ngày 18/3/2021.

5.2. Thời hạn bàn giao bản kê khai

Các đơn vị hoàn thành việc thực hiện kê khai, giao, nhận bản kê khai của người có nghĩa vụ kê khai trước ngày 23/3/2021.

5.3. Thời hạn công khai bản kê khai

Các đơn vị hoàn thành việc công khai bản kê khai trước ngày 31/3/2021.

5.4. Thời hạn bàn giao bản kê khai cho cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập

- Các đơn vị được phân cấp quản lý cán bộ trực thuộc các đơn vị trực thuộc Bộ hoàn thành việc bàn giao bản kê khai cho cơ quan quản lý cấp trên trước ngày 20/4/2021.

- Các đơn vị trực thuộc Bộ được phân cấp quản lý cán bộ hoàn thành việc bàn giao bản kê khai cho Vụ Tổ chức cán bộ trước ngày 23/4/2021.

- Vụ Tổ chức cán bộ hoàn thành việc bàn giao bản kê khai cho Thanh tra Bộ trước ngày 27/4/2021 và Thanh tra Chính phủ trước ngày 30/4/2021.

6. Báo cáo kết quả thực hiện

- Các đơn vị được phân cấp quản lý cán bộ trực thuộc các đơn vị trực thuộc Bộ gửi báo cáo kết quả thực hiện của đơn vị về đơn vị cấp trên quản lý trực tiếp trước ngày 10/5/2021.

- Các đơn vị trực thuộc Bộ được phân cấp quản lý cán bộ gửi báo cáo kết quả thực hiện của đơn vị mình và các đơn vị trực thuộc về Thanh tra Bộ trước ngày 15/5/2021.

- Vụ Tổ chức cán bộ gửi báo cáo kết quả thực hiện đối với người có nghĩa vụ kê khai do Bộ trưởng trực tiếp quản lý về Thanh tra Bộ trước ngày 15/5/2021.

Các đơn vị trực thuộc Bộ không được phân cấp quản lý cán bộ thực hiện theo tiến độ do Vụ Tổ chức cán bộ hướng dẫn.

- Thanh tra Bộ tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện của Bộ gửi Thanh tra Chính phủ trước ngày 31/5/2021.

Báo cáo kết quả thực hiện theo Phụ lục 4 kèm theo.

7. Tổ chức thực hiện

Các cấp ủy, người đứng đầu các đơn vị phải chủ động, tích cực tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, giám sát việc thực hiện kê khai và công khai bản kê khai tài sản, thu nhập của công chức, viên chức do mình quản lý.

Căn cứ vào thực tế của đơn vị, người đứng đầu các đơn vị trực thuộc Bộ tổ chức, hướng dẫn thực hiện Kế hoạch (nếu cần) và triển khai đúng tiến độ các nhiệm vụ được giao trong Kế hoạch. Quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc liên hệ với Thanh tra Bộ để được hướng dẫn kịp thời.


Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, Thanh tra Bộ có trách nhiệm kịp thời báo cáo Lãnh đạo Bộ để giải quyết.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (báo cáo);
- Các đồng chí Thứ trưởng;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ;
- Các đơn vị nêu tại Phụ lục 1;
- Văn phòng Đảng ủy (phối hợp);
- Lưu: VT, TTr.

3

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Văn Trung

Phu lục 1:

**DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ ĐƯỢC PHÂN CẤP QUẢN LÝ CÁN BỘ
TRỰC THUỘC CÁC ĐƠN VỊ THUỘC BỘ**

Stt	Tên đơn vị	Đơn vị quản lý cấp trên
1	63 Cục thống kê các tỉnh, thành phố	Tổng cục Thống kê
2	Viện Khoa học Thống kê	
3	Cục thu thập dữ liệu và ứng dụng CNTT Thống kê	
4	Tạp chí Con số và Sự kiện	
5	Nhà Xuất bản Thống kê	
6	Trường Cao đẳng Thống kê	
7	Trường Cao đẳng Thống kê 2	
8	Báo Đấu thầu	Cục quản lý đấu thầu

Phu lục 2:

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ ĐƯỢC PHÂN CẤP QUẢN LÝ CÁN BỘ

Stt	Tên đơn vị	Ghi chú
1	Tổng cục Thống kê	
2	Cục Quản lý đầu thầu	
3	Cục Đầu tư nước ngoài	
4	Cục Phát triển doanh nghiệp	
5	Cục Quản lý đăng ký kinh doanh	
6	Cục Hợp tác xã	
7	Viện chiến lược phát triển	
8	Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương	
9	Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội quốc gia	
10	Trung tâm Tin học	
11	Báo Đầu tư	
12	Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	
13	Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc Gia	
14	Tạp chí Kinh tế và Dự báo	
15	Học viện Chính sách và Phát triển	
16	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kế hoạch Đà Nẵng	

Phu lục 3:

**DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG CÓ NGHĨA VỤ
KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP HÀNG NĂM CỦA BỘ**
(Theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 130/2020/NĐ-CP)

1. Các ngạch công chức và chức danh sau:

- Người giữ chức vụ từ Giám đốc Sở và tương đương trở lên (hệ số phụ cấp từ 0,9 trở lên).
- Thanh tra viên.
- Kế toán viên.

2. Những người giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý từ Phó trưởng phòng và tương đương trở lên công tác trong một số lĩnh vực gồm:

- Thẩm định nhân sự đề trình cấp có thẩm quyền bổ nhiệm, điều động, luân chuyển, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức.
- Tổ chức tuyển dụng, thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức.
- Thẩm định hồ sơ đề trình cấp có thẩm quyền phê duyệt về tổ chức bộ máy, biên chế.
- Thẩm định các đề án thành lập mới, sắp xếp lại các cơ quan, tổ chức, đơn vị
- Thẩm định hồ sơ đề trình cấp có thẩm quyền quyết định các hình thức thi đua, khen thưởng, kỷ luật.
- Phân bổ chỉ tiêu, ngân sách đào tạo.
- Thẩm định, kiểm tra và quyết toán kinh phí theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.
- Thẩm định dự án xây dựng.
- Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch.
- Thẩm định, cấp giấy chứng nhận đầu tư.
- Thẩm định dự án.
- Đấu thầu.
- Lập, phân bổ, quản lý kế hoạch vốn.
- Quản lý quy hoạch.
- Quản lý khu công nghiệp - khu chế xuất.
- Quản lý doanh nghiệp và đăng ký kinh doanh.
- Quản lý ODA.
- Tuyển sinh vào các trường công lập.

Phu lục 4:

MẪU BÁO CÁO

(Kèm theo Kế hoạch số 162/KH-BKHĐT-TTr ngày 05/3/2021)

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TÊN ĐƠN VỊ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO

Kết quả triển khai thực hiện công tác kiểm soát tài sản, thu nhập năm ...

1. Việc chỉ đạo, triển khai, tổ chức thực hiện công tác kiểm soát tài sản, thu nhập

- Công tác truyền thông, quán triệt các quy định về kiểm soát TSTN.
- Các văn bản chỉ đạo, đôn đốc, triển khai thực hiện đã ban hành.

2. Kết quả thực hiện

TT	NỘI DUNG	ĐV	SỐ LIỆU
I	Kê khai tài sản, thu nhập		
1	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị đã tổ chức thực hiện việc kê khai tài sản, thu nhập	CQTCĐV	
	Tỷ lệ so với tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị	%	
2	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị chưa thực hiện hoặc chưa được tổng hợp kết quả trong báo cáo này	CQTCĐV	
	Tỷ lệ so với tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị	%	
3	Số người phải kê khai tài sản, thu nhập lần đầu	Người	
4	Số người đã kê khai tài sản, thu nhập lần đầu	Người	
II	Công khai Bản kê khai tài sản, thu nhập		
1	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị đã tổ chức thực hiện việc công khai bản kê khai tài sản, thu nhập	CQTCĐV	
	Tỷ lệ so với tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị	%	
2	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị chưa thực hiện hoặc chưa được tổng hợp kết quả trong báo	CQTCĐV	

- Quản lý các dự án, đề án thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo.
- Quản lý các đề tài nghiên cứu khoa học.
- Đăng ký, quản lý các ngành nghề kinh doanh có điều kiện.
- Thủ quỹ, kế toán.
- Trợ lý quản lý học viên, tuyển sinh, chính sách, bảo hiểm của các nhà trường.

3. Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp trực thuộc Bộ.

	cáo này		
	Tỷ lệ so với tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị	%	
3	Số bản kê khai đã được công khai	Bản KK	
	Tỷ lệ% so với tổng số bản kê khai	%	
4	Số bản kê khai đã công khai theo hình thức niêm yết	Bản KK	
	Tỷ lệ% so với số bản kê khai đã công khai	%	
5	Số bản kê khai đã công khai theo hình thức công bố tại cuộc họp	Bản KK	
	Tỷ lệ% so với số bản kê khai đã công khai	%	

- Kết quả khác (nếu có).

3. Đánh giá chung và kiến nghị

- Thuận lợi, khó khăn, vướng mắc khi triển khai thực hiện; giải pháp đề chủ động hoặc đề xuất giải pháp khắc phục khó khăn, vướng mắc.

- Những nội dung quy định cần hướng dẫn cụ thể hơn.

- Các kiến nghị khác./.

Nơi nhận:

Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị
Ký tên, đóng dấu

Phụ lục 1
MẪU BẢN KÊ KHAI VÀ HƯỚNG DẪN VIỆC KÊ KHAI TÀI SẢN,
THU NHẬP LẦN ĐẦU, KÊ KHAI HÀNG NĂM,
KÊ KHAI PHỤC VỤ CÔNG TÁC CÁN BỘ
(Kèm theo Nghị định số 130/2020/NĐ-CP
ngày 30 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ)

A. MẪU BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
HỌC VIỆN
CHÍNH SÁCH VÀ PHÁT TRIỂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP ...⁽¹⁾
(Ngày..... tháng..... năm.....)⁽²⁾

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên:..... Ngày tháng năm sinh:
- Chức vụ/chức danh công tác:
- Cơ quan/đơn vị công tác:
- Nơi thường trú:
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân⁽³⁾:
ngày cấp..... nơi cấp

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên:..... Ngày tháng năm sinh:
- Nghề nghiệp:
- Nơi làm việc⁽⁴⁾:
- Nơi thường trú:
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân:
ngày cấp..... nơi cấp

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

3.1. Con thứ nhất:

- Họ và tên:..... Ngày tháng năm sinh:
- Nơi thường trú:
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân:
ngày cấp..... nơi cấp

3.2. Con thứ hai (trở lên): Kê khai tương tự như con thứ nhất.

II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN⁽⁵⁾

1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất⁽⁶⁾:

1.1. Đất ở⁽⁷⁾:

1.1.1. Thừa thứ nhất:

- Địa chỉ⁽⁸⁾:
- Diện tích⁽⁹⁾:
- Giá trị⁽¹⁰⁾:
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng⁽¹¹⁾:
- Thông tin khác (nếu có)⁽¹²⁾:

1.1.2. Thừa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thừa thứ nhất.

1.2. Các loại đất khác⁽¹³⁾:

1.2.1. Thừa thứ nhất:

- Loại đất:..... Địa chỉ:
- Diện tích:
- Giá trị⁽¹⁰⁾:
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng:
- Thông tin khác (nếu có):

1.2.2. Thừa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thừa thứ nhất.

2. Nhà ở, công trình xây dựng:

2.1. Nhà ở:

2.1.1. Nhà thứ nhất:

- Địa chỉ:
- Loại nhà⁽¹⁴⁾:
- Diện tích sử dụng⁽¹⁵⁾:
- Giá trị⁽¹⁰⁾:
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu:
- Thông tin khác (nếu có):

2.1.2. Nhà thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như nhà thứ nhất.

2.2. Công trình xây dựng khác⁽¹⁶⁾:

2.2.1. Công trình thứ nhất:

- Tên công trình:..... Địa chỉ:
- Loại công trình:..... Cấp công trình:
- Diện tích:
- Giá trị⁽¹⁰⁾:
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu:
- Thông tin khác (nếu có):

2.2.2. Công trình thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như công trình thứ nhất.

3. Tài sản khác gắn liền với đất⁽¹⁷⁾:3.1. Cây lâu năm⁽¹⁸⁾:

- Loại cây:..... Số lượng:..... Giá trị⁽¹⁰⁾:

- Loại cây:..... Số lượng:..... Giá trị⁽¹⁰⁾:

3.2. Rừng sản xuất⁽¹⁹⁾:

- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị⁽¹⁰⁾:

- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị⁽¹⁰⁾:

3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất:

- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị⁽¹⁰⁾:

- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị⁽¹⁰⁾:

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên⁽²⁰⁾.

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên⁽²¹⁾.

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):

6.1. Cổ phiếu:

- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị:

- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị:

6.2. Trái phiếu:

- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị:

- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị:

6.3. Vốn góp⁽²²⁾:

- Hình thức góp vốn:..... Giá trị:.....

- Hình thức góp vốn:..... Giá trị:.....

6.4. Các loại giấy tờ có giá khác⁽²³⁾:

- Tên giấy tờ có giá: Giá trị:.....

- Tên giấy tờ có giá:..... Giá trị:.....

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)⁽²⁴⁾:

- Tên tài sản:..... Số đăng ký:..... Giá trị:

- Tên tài sản:..... Số đăng ký:..... Giá trị:

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)⁽²⁵⁾:

- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị:

- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị:

8. Tài sản ở nước ngoài⁽²⁶⁾.

9. Tài khoản ở nước ngoài⁽²⁷⁾:

- Tên chủ tài khoản:, số tài khoản:

- Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức nơi mở tài khoản:

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai⁽²⁸⁾:

- Tổng thu nhập của người kê khai:
- Tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng):
- Tổng thu nhập của con chưa thành niên:
- Tổng các khoản thu nhập chung:

III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM ⁽²⁹⁾ (nếu là kê khai tài sản, thu nhập lần đầu thì không phải kê khai Mục này):

Loại tài sản, thu nhập	Tăng ⁽³⁰⁾ /giảm ⁽³¹⁾		Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập
	Số lượng tài sản	Giá trị tài sản, thu nhập	
1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất			
1.1. Đất ở			
1.2. Các loại đất khác			
2. Nhà ở, công trình xây dựng			
2.1. Nhà ở			
2.2. Công trình xây dựng khác			
3. Tài sản khác gắn liền với đất			
3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất			
3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất			
4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên			
5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.			
6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):			
6.1. Cổ phiếu			
6.2. Trái phiếu			
6.3. Vốn góp			
6.4. Các loại giấy tờ có giá khác			
7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:			

<p>7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...).</p> <p>7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác).</p> <p>8. Tài sản ở nước ngoài.</p> <p>9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai⁽³²⁾.</p>			
---	--	--	--

..... ngày.....tháng.....năm.....
NGƯỜI NHẬN BÀN KÊ KHAI
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)

..... ngày.....tháng.....năm.....
NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN
(Ký, ghi rõ họ tên)

B. HƯỚNG DẪN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP

I. GHI CHÚ CHUNG

(1) Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập ghi rõ phương thức kê khai theo quy định tại Điều 36 của Luật Phòng, chống tham nhũng (kê khai lần đầu hay kê khai hằng năm, kê khai phục vụ công tác cán bộ). Kê khai lần đầu thì không phải kê khai Mục III “Biến động tài sản, thu nhập; giải trình nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm”, không tự ý thay đổi tên gọi, thứ tự các nội dung quy định tại mẫu này. Người kê khai phải ký ở từng trang và ký, ghi rõ họ tên ở trang cuối cùng của bản kê khai. Người kê khai phải lập 02 bản kê khai để bàn giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý mình (01 bản bàn giao cho Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập, 01 bản để phục vụ công tác quản lý của cơ quan, tổ chức, đơn vị và hoạt động công khai bản kê khai). Người của cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý người có nghĩa vụ kê khai khi tiếp nhận bản kê khai phải kiểm tra tính đầy đủ của các nội dung phải kê khai. Sau đó ký và ghi rõ họ tên, ngày tháng năm nhận bản kê khai.

(2) Ghi ngày hoàn thành việc kê khai.

II. THÔNG TIN CHUNG

(3) Ghi số căn cước công dân. Nếu chưa được cấp thẻ căn cước công dân thì ghi số chứng minh thư (nhân dân/quân nhân/công an) và ghi rõ ngày cấp và nơi cấp.

(4) Nếu vợ hoặc chồng của người kê khai làm việc thường xuyên trong cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thì ghi rõ tên cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp đó; nếu làm việc tự do, nghỉ hưu hoặc làm việc nội trợ thì ghi rõ.

III. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN

(5) Tài sản phải kê khai là tài sản hiện có thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của người kê khai, của vợ hoặc chồng và con đẻ, con nuôi (nếu có) chưa thành niên theo quy định của pháp luật.

(6) Quyền sử dụng thực tế đối với đất là trên thực tế người kê khai có quyền sử dụng đối với thửa đất bao gồm đất đã được cấp hoặc chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(7) Đất ở là đất được sử dụng vào mục đích để ở theo quy định của pháp luật về đất đai. Trường hợp thửa đất được sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau mà trong đó có đất ở thì kê khai vào mục đất ở.

(8) Ghi cụ thể số nhà (nếu có), ngõ, ngách, khu phố, thôn, xóm, bản; xã, phường, thị trấn; quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

(9) Ghi diện tích đất (m²) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc diện tích đo thực tế (nếu chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

(10) Giá trị là giá gốc tính bằng tiền Việt Nam, cụ thể: Trường hợp tài sản có được do mua, chuyển nhượng thì ghi số tiền thực tế phải trả khi mua hoặc nhận chuyển nhượng cộng với các khoản thuế, phí khác (nếu có); trường hợp tài sản có được do tự xây dựng, chế tạo, tôn tạo thì ghi tổng chi phí đã chi trả để hoàn thành việc xây dựng, chế tạo, tôn tạo cộng với phí, lệ phí (nếu có) tại thời điểm hình thành tài sản; trường hợp tài sản được cho, tặng, thừa kế thì ghi theo giá thị trường tại thời điểm được cho, tặng, thừa kế cộng với các khoản thuế, phí khác (nếu có) và ghi “giá trị ước tính”; trường hợp không thể ước tính giá trị tài sản vì các lý do như tài sản sử dụng đã quá lâu hoặc không có giao dịch đối với tài sản tương tự thì ghi “không xác định được giá trị” và ghi rõ lý do.

(11) Nếu thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ghi số giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất và tên người được cấp hoặc tên người đại diện (nếu là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chung của nhiều người); nếu thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ghi “chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

(12) Ghi cụ thể về tình trạng thực tế quản lý, sử dụng (ví dụ như người kê khai đứng tên đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu nhưng thực tế là của người khác); tình trạng chuyển nhượng, sang tên và hiện trạng sử dụng như cho thuê, cho mượn,...

(13) Kê khai các loại đất có mục đích sử dụng không phải là đất ở theo quy định của Luật Đất đai.

(14) Ghi “căn hộ” nếu là căn hộ trong nhà tập thể, chung cư; ghi “nhà ở riêng lẻ” nếu là nhà được xây dựng trên thửa đất riêng biệt.

(15) Ghi tổng diện tích (m²) sàn xây dựng của tất cả các tầng của nhà ở riêng lẻ, biệt thự bao gồm cả các tầng hầm, tầng nửa hầm, tầng kỹ thuật, tầng áp mái và tầng mái tum. Nếu là căn hộ thì diện tích được ghi theo giấy chứng nhận quyền sở hữu hoặc hợp đồng mua, hợp đồng thuê của nhà nước.

(16) Công trình xây dựng khác là công trình xây dựng không phải nhà ở.

(17) Kê khai những tài sản gắn liền với đất mà có tổng giá trị mỗi loại ước tính từ 50 triệu trở lên.

(18) Cây lâu năm là cây trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm gồm: cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả lâu năm, cây lâu năm lấy gỗ, cây tạo cảnh, bóng mát. Cây mà thuộc rừng sản xuất thì không ghi vào mục này.

(19) Rừng sản xuất là rừng trồng.

(20) Ghi các loại vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên.

(21) Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên. Nếu ngoại tệ thì ghi số lượng và số tiền quy đổi ra tiền Việt Nam.

(22) Ghi từng hình thức góp vốn đầu tư kinh doanh, cả trực tiếp và gián tiếp.

(23) Các loại giấy tờ có giá khác như chứng chỉ quỹ, kỳ phiếu, séc,...

(24) Ô tô, mô tô, xe gắn máy, xe máy (máy ủi, máy xúc, các loại xe máy khác), tàu thủy, tàu bay, thuyền và những động sản khác mà theo quy định phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký có giá trị mỗi loại từ 50 triệu đồng trở lên.

(25) Các loại tài sản khác như cây cảnh, bàn ghế, tranh ảnh và các loại tài sản khác mà giá trị quy đổi mỗi loại từ 50 triệu đồng trở lên.

(26) Kê khai tài sản ở nước ngoài phải kê khai tất cả loại tài sản nằm ngoài lãnh thổ Việt Nam, tương tự mục 1 đến mục 7 của Phần II và nêu rõ tài sản đang ở nước nào.

(27) Kê khai các tài khoản mở tại ngân hàng ở nước ngoài; các tài khoản khác mở ở nước ngoài không phải là tài khoản ngân hàng nhưng có thể thực hiện các giao dịch bằng tiền, tài sản (như tài khoản mở ở các công ty chứng khoán nước ngoài, sàn giao dịch vàng nước ngoài, ví điện tử ở nước ngoài...).

(28) Kê khai riêng tổng thu nhập của người kê khai, vợ hoặc chồng, con chưa thành niên. Trong trường hợp có những khoản thu nhập chung mà không thể tách riêng thì ghi tổng thu nhập chung vào phần các khoản thu nhập chung; nếu có thu nhập bằng ngoại tệ, tài sản khác thì quy đổi thành tiền Việt Nam (gồm các khoản lương, phụ cấp, trợ cấp, thưởng, thù lao,

cho, tặng, biếu, thừa kế, tiền thu do bán tài sản, thu nhập hưởng lợi từ các khoản đầu tư, phát minh, sáng chế, các khoản thu nhập khác). Đối với kê khai lần đầu thì không phải kê khai tổng thu nhập giữa 02 lần kê khai. Đối với lần kê khai thứ hai trở đi được xác định từ ngày kê khai liền kề trước đó đến ngày trước ngày kê khai.

IV. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM

(29) Kê khai tài sản tăng hoặc giảm tại thời điểm kê khai so với tài sản đã kê khai trước đó và giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm, nguồn hình thành thu nhập trong kỳ áp dụng với lần kê khai thứ hai trở đi. Nếu không có tăng, giảm tài sản thì ghi rõ là “Không có biến động” ngay sau tên của Mục III.

(30) Nếu tài sản tăng thì ghi dấu cộng (+) và số lượng tài sản tăng vào cột “số lượng tài sản”, ghi giá trị tài sản tăng vào cột “giá trị tài sản, thu nhập” và giải thích nguyên nhân tăng vào cột “nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập”.

(31) Nếu tài sản giảm thì ghi dấu trừ (-) vào cột “số lượng tài sản”, ghi giá trị tài sản giảm vào cột “giá trị tài sản, thu nhập” và giải thích nguyên nhân giảm tài sản vào cột “Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập”.

(32) Ghi tổng thu nhập giữa 02 lần kê khai vào cột “giá trị tài sản, thu nhập” và ghi rõ từng khoản thu nhập có được trong kỳ kê khai.

Ví dụ: Trong thời kỳ từ 16/12/2019 đến 15/12/2020, ông A bán một thửa đất ở 100 m² ở địa chỉ B, giá trị của thửa đất lúc mua là 500 triệu, thu được 4 tỷ đồng; ông A sử dụng tiền bán thửa đất trên mua 01 căn hộ 100 m² tại chung cư C giá mua 3,5 tỷ đồng và mua một ô-tô Toyota với giá 1 tỷ đồng, đăng ký biển kiểm soát 18E-033.55. Thu nhập từ lương và các khoản phụ cấp của gia đình ông A là 600 triệu, thu nhập từ các khoản đầu tư là 1 tỷ đồng, sau khi chi tiêu ông A gửi tiết kiệm ở ngân hàng D số tiền 500 triệu.

Ông A sẽ ghi như sau:

Loại tài sản, thu nhập	Tăng/giảm		Nội dung giải trình nguồn gốc tài sản tăng thêm và tổng thu nhập
	Số lượng tài sản	Giá trị tài sản, thu nhập	
1. Quyền sử dụng đất			
1.1. Đất ở	- 100m ²	500 triệu	Giảm do bán
- Bán thửa đất B			
2. Nhà ở, công trình xây dựng			
2.1. Nhà ở	+ 100 m ²	3.500 triệu	Mua nhà từ tiền bán thửa đất B
- Mua căn hộ tại chung cư C			
3. Tài sản khác gắn liền với đất			
4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên.			
5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền	+ 01 Số tiết kiệm	500 triệu	Tiết kiệm từ thu nhập

gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên. - Gửi tiết kiệm tại ngân hàng D			
6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên			
7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm: 7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký - Mua ô tô, số ĐK: 18E-033.55	+ 01	1.000 triệu	Mua từ tiền bán đất và thu nhập trong năm
8. Tài sản ở nước ngoài			
9. Tổng thu nhập giữa 02 lần kê khai.		+ 5.600 triệu	- Thu nhập từ lương và các khoản phụ cấp 600 triệu; - Thu nhập từ các khoản đầu tư 1.000 triệu; - Tiền bán thừa đất B được 4.000 triệu